

Phụ lục số 01

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số 65/NQ-HĐND, ngày 08/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

STT	Nội dung	Dự toán 2021	
		Trung ương giao	Địa phương giao
A	Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn (I+II)	2,654,600	3,500,000
I	Thu từ SXKD trong nước (Thu nội địa)	2,407,800	3,253,200
	Thu nội địa trừ tiền sử dụng đất, XSKT, thu viện trợ	2,017,800	2,017,800
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước trung ương quản lý	729,000	729,000
1.1	Thuế giá trị gia tăng	312,000	312,000
1.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	12,000	12,000
1.3	Thuế tài nguyên	405,000	405,000
+	Thuế Tài nguyên nước	-	404,000
+	Thuế tài nguyên khác	-	1,000
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước địa phương quản lý	30,000	30,000
2.1	Thuế giá trị gia tăng	20,100	20,100
2.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	8,800	8,400
2.3	Thuế tài nguyên	1,100	1,500
+	Thuế tài nguyên rừng		1,030
+	Thuế tài nguyên khác		470
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	4,000	4,000
3.1	Thuế giá trị gia tăng	2,000	2,000
3.2	Thuế thu nhập DN	2,000	2,000
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	670,000	670,000
4.1	Thuế giá trị gia tăng	495,400	480,900
4.2	Thuế thu nhập DN	29,600	29,600
4.3	Thuế TTĐB hàng nội địa	3,300	3,300
4.4	Thuế tài nguyên	141,700	156,200
+	Thuế Tài nguyên nước		141,740
+	Thuế tài nguyên khác		14,460
5	Lệ phí trước bạ	74,000	74,000
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		
7	Thuế SD đất phi nông nghiệp	3,600	3,600
8	Thuế thu nhập cá nhân	87,000	87,000
9	Thu thuế bảo vệ môi trường	255,000	255,000
-	Thu từ hàng hóa nhập khẩu	160,100	160,100
-	Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước	94,900	94,900
10	Thu phí và lệ phí	57,800	57,800
10.1	Phí lệ phí do cơ quan nhà nước trung ương thực hiện thu	11,800	11,800
10.2	Phí lệ phí do cơ quan nhà nước địa phương thực hiện thu	46,000	46,000
	Trong đó:		
-	Phí bảo vệ môi trường khai thác khoáng sản	9,000	9,000
-	Lệ phí môn bài	-	8,000
-	Phí lệ phí khác	-	29,000
	Tr.đó: + Phí sử dụng các công trình kết cấu hạ tầng trong Khu kinh tế Cửa khẩu quốc tế Bờ Y	6,000	6,000
	+ Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải	2,500	2,500
11	Tiền sử dụng đất	300,000	300,000
-	Từ dự án khai thác quặng đất tỉnh	-	105,800
-	Từ nguồn sử dụng đất khác	-	194,200
12	Thu cho thuê mặt đất mặt nước	20,000	20,000
13	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	-	-
14	Thu khác ngân sách	54,900	54,900
	Trong đó thu khác ngân sách trung ương	21,000	21,000

STT	Nội dung	Dự toán 2021	
		Trung ương giao	Địa phương giao
14.1	Phạt vi phạm hành chính	27,000	27,000
a	Phạt vi phạm hành chính lĩnh vực giao thông	15,000	15,000
-	Do cơ quan trung ương thu	15,000	15,000
-	Do cơ quan địa phương thu		
b	Phạt vi phạm hành chính lĩnh vực khác	12,000	12,000
-	Do cơ quan trung ương thu	6,000	6,000
-	Do cơ quan địa phương thu		6,000
14.2	Các khoản thu khác còn lại	27,900	27,900
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước	30,000	30,000
-	Giấy phép do trung ương cấp	20,000	20,000
-	Giấy phép do địa phương cấp	10,000	10,000
16	Thu từ quỹ đất công ích, thu hoa lợi, công sản tại xã	500	500
17	Thu cổ tức, lợi nhuận sau thuế	2,000	2,000
18	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	90,000	90,000
19	Tăng thu từ các dự án khai thác quỹ đất so với dự toán Trung ương giao (Bao gồm Ghi thu tiền thuê đất, tiền sử dụng đất tương ứng số tiền đền bù GPMB của các DA đầu tư mà nhà đầu tư đã tự nguyện ứng trước và phân bổ chi đầu tư các dự án, nhiệm vụ theo tiến độ nguồn thu thực tế)		806,400
20	Thu viện trợ thuộc nguồn thu ngân sách địa phương		39,000
III	Thu hoạt động xuất, nhập khẩu	246,800	246,800
1	Thuế xuất nhập khẩu và tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu	3,800	3,800
	Thuế xuất khẩu	3,800	3,800
	Thuế nhập khẩu		
2	Thuế giá trị gia tăng	243,000	243,000
B	Thu ngân sách địa phương	6,912,965	7,758,365
I	Thu cân đối ngân sách địa phương	5,471,825	6,317,225
1	Thu cố định và điều tiết	2,200,900	3,046,300
2	Thu bổ sung cân đối	3,120,986	3,120,986
3	Thu bổ sung thực hiện tiền lương tăng thêm	149,939	149,939
II	Thu bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương	1,441,140	1,441,140
1	Vốn đầu tư thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ	1,234,788	1,234,788
-	Vốn trong nước	848,758	848,758
-	Vốn nước ngoài	386,030	386,030
2	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, nhiệm vụ và chính sách theo quy định	206,352	206,352
-	Vốn ngoài nước	18,680	18,680
-	Vốn trong nước	187,672	187,672

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số 65 /NQ-HĐND, ngày 08 /12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung chi	Dự toán Trung ương giao 2021	Dự toán chi ngân sách địa phương giao 2021
A	Tổng chi ngân sách địa phương quản lý (I+II+III)	6,996,865	7,842,265
I	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương (Bao gồm cả bội chi) (I.1+I.2)	5,555,725	6,401,125
I.1	Chi cân đối ngân sách địa phương	5,471,825	6,317,225
1	Chi đầu tư phát triển	896,220	902,220
1.1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản vốn trong nước	506,220	506,220
1.2	Chi đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	300,000	300,000
	<i>Trong đó:</i>		
-	Đầu tư dự án	-	105,800
-	Bổ sung Quỹ phát triển đất (2%)	-	3,884
-	Chi sự nghiệp quản lý đất đai từ nguồn 10% tiền sử dụng đất	-	19,420
1.3	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	90,000	90,000
1.4	Chi tăng cường hạ tầng khu KT cửa khẩu Bờ Y (từ nguồn thu phí sử dụng hạ tầng Khu)	-	6,000
2	Chi thường xuyên (1)	4,463,168	4,457,168
2.1	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1,969,882	1,973,977
2.2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	16,442	16,442
2.3	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	75,008	83,687
2.4	Chi thường xuyên các lĩnh vực sự nghiệp khác	2,401,836	2,383,062
3	Chi trả nợ lãi	2,000	2,000
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính địa phương	1,000	1,000
5	Dự phòng ngân sách	109,437	126,345
	<i>Tỷ lệ dự phòng trên chi cân đối NS (%)</i>	<i>2.00</i>	<i>2.00</i>
	<i>Trong đó: 2% bổ sung nguồn dự phòng từ nguồn tăng thu so với Trung ương giao</i>		<i>16,908</i>
6	Chi nguồn giao tăng thu so dự toán Trung ương giao	-	828,492

STT	Nội dung chi	Dự toán Trung ương giao 2021	Dự toán chi ngân sách địa phương giao 2021
6.1	Chi từ nguồn thu các dự án khai thác quỹ đất so với dự toán Trung ương giao (Bao gồm chi đền bù GPMB của các DA đầu tư mà nhà đầu tư đã tự nguyện ứng trước từ nguồn thu tiền thuê đất, tiền sử dụng đất phân bổ cho các dự án, nhiệm vụ theo tiến độ nguồn thu thực tế)		789,492
6.2	Chi từ nguồn viện trợ thuộc nguồn thu ngân sách địa phương		39,000
I.2	Chi từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	83,900	83,900
II	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương	1,441,140	1,441,140
1	Chi đầu tư thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ	1,234,788	1,234,788
-	Vốn trong nước	848,758	848,758
	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	848,758	848,758
	<i>Trong đó:</i>	-	-
	<i>Thu hồi các khoản vốn ứng trước (2)</i>	146,403	146,403
-	Vốn nước ngoài (3)	386,030	386,030
2	Chi từ nguồn vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, nhiệm vụ và chính sách theo quy định	206,352	206,352
-	Vốn ngoài nước	18,680	18,680
-	Vốn trong nước	187,672	187,672
B	Bội chi ngân sách địa phương (4)	83,900	83,900
C	Tổng số vay trong năm (5)	91,000	91,000
1	Vay để bù đắp bội chi	83,900	83,900
2	Vay để trả nợ gốc	7,100	7,100

Ghi chú:

(1) Dự toán chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề là mức chi tối thiểu; chi sự nghiệp bảo vệ môi trường, HND huyện căn cứ vào chỉ tiêu hướng dẫn, tình hình thực tế địa phương quyết định cho phù hợp

(2) Số vốn tối thiểu địa phương phải bố trí. Thu hồi ứng trước theo các Văn bản số 1681/TTg-KTTH ngày 2/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ, số 3393/VPCP-KTTH ngày 23/5/2008 của Văn phòng Chính phủ

(3) Giải ngân theo kế hoạch vốn được giao

(4) Là mức được bội chi tối đa

(5) Là mức được vay trong năm

|

|

DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỈNH NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số 65/NQ-HĐND, ngày 08/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung chi	Dự toán chi ngân sách tỉnh năm 2021	Trong đó	
			Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh	Phân cấp vốn đầu tư phát triển; bổ sung mục tiêu, nhiệm vụ cụ thể ngân sách huyện
	TỔNG CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỈNH (BAO GỒM CẢ BỘỊ CHI) (A+B)	3,428,391	3,132,417	295,974
A	Chi cân đối ngân sách tỉnh	3,344,491	3,048,517	295,974
I	Chi đầu tư phát triển	649,533	513,733	135,800
1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản vốn trong nước	424,429	308,339	116,090
2	Chi đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	129,104	119,104	10,000
2.1	Chi đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	105,800	105,800	
	<i>Trợ: chi từ dự án khai thác quỹ đất</i>	<i>105,800</i>	<i>105,800</i>	
2.2	Bổ sung quỹ phát triển đất	3,884	3,884	
2.3	Chi SN quản lý đất đai từ nguồn 10% tiền sử dụng đất	19,420	9,420	10,000
3	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	90,000	80,290	9,710
4	Chi tăng cường hạ tầng khu KT cửa khẩu Bờ Y (từ nguồn thu phí sử dụng hạ tầng Khu)	6,000	6,000	
II	Chi thường xuyên	1,796,681	1,636,507	160,174
1	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	451,862	385,819	66,043
2	Chi khoa học và công nghệ	14,942	14,942	
3	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	17,158	5,658	11,500
4	Chi thường xuyên khác	1,312,719	1,230,088	82,631
4.1	Chi hoạt động kinh tế	197,166	197,166	
4.2	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	484,362	484,362	
4.3	Chi sự nghiệp văn hoá thông tin	42,130	42,130	
4.4	Chi sự nghiệp Thể dục thể thao	13,216	13,216	
4.5	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình	16,918	16,918	
4.6	Chi bảo đảm xã hội	38,788	38,788	
4.7	Chi hoạt động quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	342,545	342,545	
4.8	Chi quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội	65,501	65,501	-
a	Chi quốc phòng	53,022	53,022	
b	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	12,479	12,479	
4.9	Chi khác ngân sách	29,462	29,462	-
III	Chi trả nợ lãi vay	2,000	2,000	
IV	Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính	1,000	1,000	
V	Dự phòng ngân sách	66,785	66,785	
	<i>Trong đó: Trích 2% bổ sung dự phòng ngân sách từ nguồn thu các dự án khai thác quỹ đất so với dự toán Trung ương giao</i>	<i>16,908</i>	<i>16,908</i>	
VI	Chi nguồn giao tăng thu so dự toán Trung ương giao	828,492	828,492	-

STT	Nội dung chi	Dự toán chi ngân sách tỉnh năm 2021	Trong đó	
			Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh	Phân cấp vốn đầu tư phát triển; bổ sung mục tiêu, nhiệm vụ cụ thể ngân sách huyện
1	Chi từ nguồn thu các dự án khai thác quỹ đất so với dự toán Trung ương giao (Bao gồm chi đền bù GPMB của các DA đầu tư mà nhà đầu tư đã tự nguyện ứng trước từ nguồn thu tiền thuê đất, tiền sử dụng đất và phân bổ cho các dự án, nhiệm vụ theo tiến độ nguồn thu thực tế)	789,492	789,492	
2	Chi từ nguồn viện trợ thuộc nguồn thu NSDP	39,000	39,000	
B	Chi đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	83,900	83,900	

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, THÀNH PHỐ NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số 65 NQ-HĐND ngày 08/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung chi	Dự toán 2021	Chi tiết từng huyện									
			Kon Tum	Đăk Hà	Đăk Tô	Ngọc Hồi	Đăk Gleih	Sa Thầy	la'H Draih	Kon Rẫy	Kon Plong	Tu Mơ Rông
A	Dự toán chi ngân sách huyện quản lý (I+II+III)	3,268,708	713,415	376,033	282,384	302,898	327,436	311,584	107,844	220,122	336,261	290,732
I	Dự toán chi cân đối ngân sách huyện	2,972,734	639,000	334,758	258,543	292,720	293,913	286,172	85,136	202,134	317,197	263,161
	<i>Trong đó chi cân đối ngân sách huyện tính tỷ lệ điều tiết, số bổ sung cân đối ngân sách từ ngân sách cấp tỉnh cho huyện</i>	2,972,734	639,000	334,758	258,543	292,720	293,913	286,172	85,136	202,134	317,197	263,161
1	Chi đầu tư phát triển	252,687	86,810	16,705	10,451	31,156	15,950	10,472	10,326	6,764	56,023	8,030
1.1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản vốn trong nước	81,791	16,410	7,025	7,371	7,396	8,030	7,832	5,926	6,588	7,623	7,590
1.2	Chi đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	170,896	70,400	9,680	3,080	23,760	7,920	2,640	4,400	176	48,400	440
2	Chi thường xuyên (1)	2,660,487	539,390	311,363	242,912	255,724	272,083	269,970	73,020	191,330	254,834	249,861
2.1	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1,544,542	302,122	200,110	152,757	152,018	162,362	158,972	29,357	108,771	127,439	150,634
2.2	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	66,529	50,160	3,555	2,291	3,046	1,812	2,007	285	1,024	1,330	1,019
2.3	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	1,500	150	150	150	150	150	150	150	150	150	150
2.4	Chi thường xuyên các lĩnh vực nghiệp khác	1,077,114	188,438	107,998	89,057	114,292	115,259	108,437	47,814	81,846	125,915	98,058
2.5	Điều chỉnh kinh phí tiền lương tăng (+) giảm (-) theo Quyết định 582/QĐ-TTg, ngày 28/4/2017	(29,198)	(1,480)	(450)	(1,343)	(13,782)	(7,500)	404	(4,586)	(461)	-	-
3	Dự phòng ngân sách	59,560	12,800	6,690	5,180	5,840	5,880	5,730	1,790	4,040	6,340	5,270
	<i>Tỷ lệ dự phòng / chi CBNS huyện (%)</i>	2.0	2.0	2.0	2.0	2.0	2.0	2.0	2.0	2.0	2.0	2.0
II	Bổ sung phân cấp vốn đầu tư phát triển; bổ sung mục tiêu, nhiệm vụ cụ thể ngân sách huyện	295,974	74,415	41,275	23,841	10,178	33,523	25,412	22,708	17,988	19,064	27,571
B	Bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách huyện, thành phố	2,303,045	322,939	305,346	202,276	210,392	307,520	236,093	83,319	180,291	196,657	258,213
I	Bổ sung cân đối ngân sách	2,007,071	248,524	264,071	178,435	200,214	273,997	210,681	60,611	162,303	177,593	230,642
1	Thu nội địa ngân sách địa phương được hưởng	965,663	390,476	70,687	80,108	92,506	19,916	75,491	24,525	39,831	139,604	32,519
2	Dự toán chi cân đối ngân sách địa phương	2,972,734	639,000	334,758	258,543	292,720	293,913	286,172	85,136	202,134	317,197	263,161
II	Bổ sung phân cấp vốn đầu tư phát triển; bổ sung mục tiêu, nhiệm vụ cụ thể ngân sách huyện	295,974	74,415	41,275	23,841	10,178	33,523	25,412	22,708	17,988	19,064	27,571
1	Phân cấp vốn đầu tư phát triển	135,800	54,700	17,400	9,300	5,000	9,700	4,100	12,000	5,100	3,800	14,700
1.1	Nguồn đầu tư xây dựng cơ bản vốn trong nước	116,090	52,285	14,960	7,630	3,010	7,780	2,330	10,130	3,080	2,105	12,780
-	Phân cấp hỗ trợ đầu tư chỉnh trang đô thị	42,400	42,400									
-	Phân cấp hỗ trợ đầu tư xây dựng cụm công nghiệp	16,800	5,600	5,600	5,600							
-	Phân cấp hỗ trợ nông thôn mới (Ưu tiên đầu tư các công trình giáo dục - đào tạo)	29,390	4,285	4,360	2,030	3,010	2,780	2,330	2,630	3,080	2,105	2,780
-	Phân cấp hỗ trợ đầu tư các công trình cấp bách	27,500		5,000			5,000		7,500			10,000
1.2	Nguồn thu xổ số kiến thiết	9,710	1,415	1,440	670	990	920	770	870	1,020	695	920
-	Phân cấp đầu tư từ nguồn thu XSKT (Ưu tiên đầu tư các công trình GD-ĐT thực hiện CT MTQG xây dựng NTM)	9,710	1,415	1,440	670	990	920	770	870	1,020	695	920

1.3	Nguồn thu tiền sử dụng đất chi thực hiện công tác quy hoạch, đo đạc, đăng ký quản lý đất đai, cấp giấy chứng nhận, xây dựng cơ sở, đăng ký biến động, chỉnh lý hồ sơ địa chính và lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	10,000	1,000	1,000	1,000	1,000	1,000	1,000	1,000	1,000	1,000	1,000
2	Bổ sung mục tiêu, nhiệm vụ cụ thể nguồn chi thường xuyên ngân sách cấp tỉnh	160,174	19,715	23,875	14,541	5,178	23,823	21,312	10,708	12,888	15,264	12,871

(1) Dự toán chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề là mức chi tối thiểu; chi sự nghiệp bảo vệ môi trường, HDND huyện, thành phố căn cứ vào chỉ tiêu hướng dẫn, tình hình thực tế địa phương quyết định cho phù hợp; Chi thường xuyên bao gồm 10% tiết kiệm để thực hiện cải cách tiền lương 2021; Căn cứ mức tiết kiệm Bộ Tài chính giao, UBND tỉnh phân bổ kinh phí tiết kiệm cho các đơn vị khối tỉnh và huyện, thành phố.